Biểu số: 0206/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT, ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH

Năm……

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

STT	Nội dung	Mã số	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
			Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m^3)	
			Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Lưu vực sông A**																	
1	Tỉnh/Thành phố X																	
1.1	Tầng chứa nước ….																	

1.2	Tầng chứa nước ….																	
	…..																	
2	Tỉnh/Thành phố Y																	
	…..																	
II	**Lưu vực sông B**																	
	…..																	

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0206/BTNMT. Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính

1. Phạm vi thống kê

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất), xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 13, 14: ghi số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 15, 16: ghi tổng lượng nước thải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước trong năm báo cáo và lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.